

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 545/QĐ-HV ngày 10/4/2024 của Giám đốc Học viện)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

2. Mã trường: **BVH và BVS**

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và cơ sở đào tạo):

TRỤ SỞ CHÍNH

122 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH)

Km 10 Đường Nguyễn Trãi, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)

Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Cổng thông tin điện tử: <https://ptit.edu.vn>

Cổng thông tin đào tạo: <https://daotao.ptit.edu.vn>

Cổng thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

Trang fanpage tuyển sinh: <https://facebook.com/ptittuyensinh>

Trang fanpage Học viện: <https://facebook.com/HocvienPTIT>

Trang Zalo: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (ID 1260203497642986925)

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH):

ĐT: (024) 33528122, (024) 33512252

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)

ĐT: (028) 38297220; Fax: (028) 39105510

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện: ✓

<https://portal.ptit.edu.vn/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-2022-khao-sat-nam-2023-cua-hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH)

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học	650	647	709	
1.1	Marketing	Đại học	210	207	197	95.65%
1.2	Kế toán	Đại học	200	195	244	92.45%
1.3	Thương mại điện tử	Đại học	60	69	45	87.32%
1.4	Quản trị kinh doanh	Đại học	180	176	223	81.30%
2	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	820	912	716	
2.1	Công nghệ thông tin	Đại học	620	696	549	94.50%
2.2	An toàn thông tin	Đại học	200	216	167	96.53%
3	Công nghệ kỹ thuật	Đại học	250	216	171	
3.1	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	Đại học	250	216	171	92.75%
4	Kỹ thuật	Đại học	400	405	327	
4.1	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	Đại học	400	405	327	91.32%
5	Báo chí và thông tin	Đại học	340	355	312	
5.1	Truyền thông đa phương tiện	Đại học	120	126	130	92.86%
5.2	Công nghệ đa phương tiện	Đại học	220	229	182	89.70%
	Tổng		2460	2535	2235	

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học	240	232	196	
1.1	Marketing	Đại học	80	86	72	88.89%
1.2	Quản trị kinh doanh	Đại học	80	70	68	85.29%
1.3	Kế toán	Đại học	80	76	56	85.45%
2	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	240	267	155	
2.1	Công nghệ thông tin	Đại học	170	188	102	88.24%
2.2	An toàn thông tin	Đại học	70	79	53	88.46%
3	Công nghệ kỹ thuật	Đại học	120	85	58	

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
3.1	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	Đại học	120	85	58	89.47%
4	Kỹ thuật	Đại học	120	111	57	
4.1	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	Đại học	120	111	57	84.48%
5	Báo chí và thông tin	Đại học	70	71	52	
5.1	Công nghệ đa phương tiện	Đại học	70	71	52	89.80%
	Tổng		790	766	518	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>.

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2022, Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông sử dụng 04 phương thức tuyển sinh để thực hiện xét tuyển vào đại học hệ chính quy. Gồm có: (1) Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, (2) Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022, (3) Xét tuyển kết hợp giữa một trong các loại Chứng chỉ quốc tế *hoặc* Thành tích cá nhân trong các kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi *hoặc* Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên với kết quả học tập ở bậc THPT và (4) Xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy.

Năm 2023, Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông sử dụng 04 phương thức tuyển sinh để thực hiện xét tuyển vào đại học hệ chính quy. Gồm có: (1) Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, (2) Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023, (3) Xét tuyển kết hợp giữa một trong các loại Chứng chỉ quốc tế *hoặc* Thành tích cá nhân trong các kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi *hoặc* Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên với kết quả học tập ở bậc THPT và (4) Xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/Ngành / tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022								Năm tuyển sinh 2023							
		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT	
		Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS
Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý																	
Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							25.55	21.7						25.15	22.80	
Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01)	Xét tuyển kết hợp	235	190	45	253	198	55	23.03	26.25	260	210	50	270	216	54	20.87	-
Quản trị kinh doanh	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							18.05	-						16	-	
Marketing (A00, A01, D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	315	245	70	331	247	84	26.10	24.85	350	270	80	357	271	86	25.8	24.10

Lĩnh vực/Ngành / tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022							Năm tuyển sinh 2023								
		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT	
		Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS
Marketing (A00, A01, D01)	Xét tuyển kết hợp							25.5	24.18						25.69	23.53	
Marketing	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							19.7	17.98						16	18.20	
Kế toán (A00, A01, D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							25.35	22.90						25.05	20.00	
Kế toán (A00, A01, D01)	Xét tuyển kết hợp	230	165	65	244	173	71	23.04	-	250	180	70	256	183	73	21.86	21.67
Kế toán	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							18.15	-						16	-	
Thương mại điện tử (A00, A01, D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							26.35	-						26.20	-	
Thương mại điện tử (A00, A01, D01)	Xét tuyển kết hợp	120	120	-	120	-	-	26.82	-	130	130	-	132	132	26.76	-	
Thương mại điện tử	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							20.7	-						18.9	-	
Công nghệ tài chính (Fintech) (A00, A01, D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							25.85	-						25.35	-	
Công nghệ tài chính (Fintech) (A00, A01, D01)	Xét tuyển kết hợp	110	110	-	116	116	-	24.27	-	120	120	-	123	123	26.47	-	
Công nghệ tài chính (Fintech)	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							19.65	-						16.25	-	
Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin																	
Công nghệ thông tin (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							27.25	25.85						26.59	25.10	
Công nghệ thông tin (A00, A01)	Xét tuyển kết hợp	890	720	170	910	713	197	27.97	22.77	930	730	200	932	734	198	28.03	22.82
Công nghệ thông tin	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							21.5	16.45						20.05	17.10	
Khoa học máy tính (định hướng Khoa học dữ liệu) (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	120	120	-	130	133	-	26.90	-						26.55	-	
Khoa học máy tính (định hướng Khoa học dữ liệu) (A00, A01)	Xét tuyển kết hợp	-	-	-	-	-	-	-	-	130	130	-	127	127	28.1	-	
Khoa học máy tính (định hướng)	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD	-	-	-	-	-	-	-	-						20.65	-	

Lĩnh vực/Ngành / tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022								Năm tuyển sinh 2023							
		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT	
		Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS
hướng Khoa học dữ liệu)																	
An toàn thông tin (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							26.70	25.05							26.04	24.44
An toàn thông tin (A00, A01)	Xét tuyển kết hợp	300	240	60	315	249	66	27.06	23.41	330	260	70	336	265	71	27.43	24.04
An toàn thông tin	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							20.65	18.98							18.85	18.38
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (Kỹ thuật dữ liệu) (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	-	-	80	80	0	82	82	0	24.88	-
Công nghệ thông tin (Cử nhân) (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	-	-	180	180	0	179	179	0	23.76	-
Công nghệ Internet vạn vật (IoT) (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							-	20.70							-	21.70
Công nghệ Internet vạn vật (IoT) (A00, A01)	Xét tuyển kết hợp	75	-	75	43	-	43	-	25.48	75	-	75	76	-	76	-	26.46
Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							-	18.4							-	18.93
Lĩnh vực Kỹ thuật																	
Kỹ thuật Điện tử viễn thông (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							25.60	21.00							25.68	21.90
Kỹ thuật Điện tử viễn thông (A00, A01)	Xét tuyển kết hợp	560	480	80	590	482	108	22.6	22.93	440	350	90	451	363	88	22.36	-
Kỹ thuật Điện tử viễn thông	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							19.45	19.63							16	19.18
Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							-	19.05							25.40	18.00
Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa (A00, A01)	Xét tuyển kết hợp	75	-	75	79	-	79	-	27.41	145	60	85	140	64	76	-	23.11
Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							-	18.4							-	16.50
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật																	

Lĩnh vực/Ngành / tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022								Năm tuyển sinh 2023								
		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		
		Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	
Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							25.10	19.00								25.01	18.15
Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử (A00, A01)	Xét tuyển kết hợp	330	250	80	324	255	69	22.5	-	310	220	90	287	230	57		21.2	-
Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							19.3	-								16.45	-
Lĩnh vực Báo chí và Thông tin																		
Công nghệ đa phương tiện (A00, A01, D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							26.45	24.25								25.89	24.05
Công nghệ đa phương tiện (A00, A01, D01)	Xét tuyển kết hợp	290	200	90	306	199	107	26.45	22.64	320	220	100	339	233	106		26.77	22.53
Công nghệ đa phương tiện	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							20.2	17.45								16	17.65
Truyền thông đa phương tiện (A00, A01, D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							26.20	-								26.33	-
Truyền thông đa phương tiện (A00, A01, D01)	Xét tuyển kết hợp	120	120	-	126	126	-	26.92	-	130	130	-	133	133	-		26.74	-
Truyền thông đa phương tiện	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							20.45	-								17.65	-
Báo chí (A00, A01, D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT							24.40	-								25.36	-
Báo chí (A00, A01, D01)	Xét tuyển kết hợp	60	60	-	64	64	-	-	-	65	65	-	68	68	-		25.24	-
Báo chí	Kỳ thi ĐGNL, ĐGTD							-	-								16.4	-
Chương trình Chất lượng cao																		
Công nghệ thông tin (A00, A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	0	96	96	0		25.38	-
Tổng		3830	3020	810	3954	3075	879			4345	3435	910	4384	3499	885			

Ghi chú: Thông tin ở Cột Điểm TT ($\leq n$), n là thứ tự nguyện vọng ưu tiên của thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuvensinh.ptit.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh	7340101	3401/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	07/09/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	1999	2023
2	Marketing	7340115	1368/QĐ-BGDĐT	16/04/2011	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2023
3	Thương mại điện tử	7340122	534/QĐ-HV	06/07/2018			Học viện tự chủ Quyết định	2018	2023
4	Kế toán	7340301	5194/QĐ-BGDĐT	17/08/2009	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2023
5	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	938/QĐ-HV	30/10/2020			Trường tự chủ Quyết định	2021	2023
6	Khoa học máy tính	7480101	216/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	2022	2023
7	Công nghệ thông tin	7480201	1638/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	13/05/1999	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	1999	2023
8	An toàn thông tin	7480202	722/QĐ-BGDĐT	25/02/2013	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2023
9	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	216/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	2023	2023
10	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	4047/QĐ-ĐT	04/12/1997	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2023
11	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	7520208	143/QĐ-HV	26/01/2022			Học viện tự chủ Quyết định	2022	2023
12	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hoá	7520216	100/QĐ-HV	21/01/2021			Học viện tự chủ Quyết định	2021	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
13	Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử	7510301	5465/QĐ-BGDĐT	02/10/2006	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2023
14	Công nghệ đa phương tiện	7329001	3756/QĐ-BGDĐT	26/08/2011	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2023
15	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1145/QĐ-BGDĐT	09/04/2015	125/QĐ-HV	26/02/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2023
16	Báo chí	7320101	870/QĐ-HV	05/07/2022			Học viện tự chủ Quyết định	2022	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://daotao.ptit.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024, Học viện Công nghệ Bru chính Viện thông sử dụng **04 phương thức tuyển sinh** như sau:

a) Phương thức 1: Xét tuyển tài năng

Xét tuyển tài năng gồm có:

- (1) **Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển** đối với các thí sinh là thành viên đội tuyển Olympic quốc tế hoặc đoạt giải Quốc gia, Quốc tế theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện (*có thông báo chi tiết riêng*).
- (2) **Xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực** đối với các thí sinh có Thành tích đoạt **giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT** cấp quốc gia (giải Khuyến khích), cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW (Nhất, Nhì, Ba và Khuyến khích), thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển *hoặc là học sinh tại các trường THPT chuyên (điều kiện cụ thể tại điểm b mục 1.2 về Đối tượng tuyển sinh)*.

b) Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

c) Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp

Xét tuyển kết hợp giữa **một trong** các loại **Chứng chỉ quốc tế** (Chứng chỉ SAT/ACT) *hoặc Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế* (Chứng chỉ IELTS, TOEFL) *với* kết quả học tập ở bậc THPT (*điều kiện cụ thể tại điểm d mục 1.2 về Đối tượng tuyển sinh*).

d) Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả trong các kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL), đánh giá tư duy (ĐGTD) của các đơn vị: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh và Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức (*điều kiện cụ thể tại điểm e mục 1.2 về Đối tượng tuyển sinh*).

1.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Quy định chung:

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) là các thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam *hoặc* có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương *hoặc* đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

- Đáp ứng các điều kiện khác theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện. ✓

b) Đối với Phương thức 1 - Xét tuyển tài năng:

Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có thêm **một trong các điều kiện** như sau:

(1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: thí sinh là thành viên đội tuyển Olympic quốc tế hoặc đoạt giải Quốc gia, Quốc tế theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện (*có thông báo chi tiết riêng*).

(2) Xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực: thí sinh cần có thêm **một trong các điều kiện** sau đây:

- Thí sinh đoạt giải **Khuyến khích** trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia *hoặc* đã **tham gia** kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia *hoặc* đoạt giải **Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích** trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (TW) các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học **và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 (*nếu chưa có kết quả năm học lớp 12*) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Là **học sinh chuyên** các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học của **trường THPT chuyên** trên phạm vi toàn quốc (*các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học*) *hoặc* **hệ chuyên** thuộc các trường THPT trọng điểm quốc gia; **Và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 (*nếu chưa có kết quả năm học lớp 12*) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

c) Đối với Phương thức 2 - Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024:

Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh phải tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với các bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển tương ứng các ngành của Học viện.

d) Đối với Phương thức 3 - Xét tuyển kết hợp:

Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có thêm **một trong các điều kiện** sau đây:

- Thí sinh có **Chứng chỉ quốc tế SAT**, trong thời hạn 02 năm (tính đến ngày xét tuyển) **từ 1130/1600** trở lên *hoặc* **ACT từ 25/36** trở lên; **và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 (*nếu chưa có kết quả năm học lớp 12*) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Thí sinh có **Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế** trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt **IELTS 5.5** trở lên *hoặc* **TOEFL iBT 65** trở lên *hoặc* **TOEFL ITP 513** trở lên; **và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 (*nếu chưa có kết quả năm học lớp 12*) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên. ✓

e) Đối với Phương thức 4 - Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) hoặc đánh giá tư duy (ĐGTD):

Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có thêm **một trong các điều kiện** sau đây:

- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội (HSA) năm 2024 từ **75 điểm trở lên**;
- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (APT) năm 2024 từ **600 điểm trở lên**;
- Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) năm 2024 từ **50 điểm trở lên**.

1.3. Phạm vi tuyển sinh (Địa lý)

Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước (*thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó – BVH hoặc BVS*).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức Tổng chỉ tiêu là 5.060, cụ thể như sau:

a) Chỉ tiêu tuyển sinh theo các Phương thức xét tuyển

TT	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Ghi chú
1.	Xét tuyển tài năng	10%	<i>Tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT không giới hạn chỉ tiêu</i>
2.	Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi ĐGNL, ĐGTD	15%	
3.	Xét tuyển kết hợp	25%	
4.	Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	50%	
CỘNG:		100%	

b) Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành và các Cơ sở đào tạo

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (Mã trường: BVH)

Địa chỉ: Km10 Đường Nguyễn Trãi, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

TT	Trình độ	Mã ngành/CT xét tuyển	Tên ngành, chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
1	Đại học	7520207	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	390	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01)
2	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	80	
3	Đại học	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử	240	
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	600	

TT	Trình độ	Mã ngành/CT xét tuyển	Tên ngành, chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
5	Đại học	7480202	An toàn thông tin	280	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01)
6	Đại học	7480101	Khoa học máy tính (<i>định hướng Khoa học dữ liệu</i>)	140	
7	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (<i>CT Kỹ thuật dữ liệu</i>)	100	
8	Đại học	7480201 _UDU	Cử nhân Công nghệ thông tin (<i>định hướng ứng dụng</i>)	280	
9	Đại học	7329001	Công nghệ đa phương tiện	240	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01); Toán, Văn, Anh (mã D01)
10	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	140	
11	Đại học	7320101	Báo chí	80	
12	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	230	
13	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	150	
14	Đại học	7340115	Marketing	220	
15	Đại học	7340301	Kế toán	120	
16	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính (<i>Fintech</i>)	130	
Các Chương trình Chất lượng cao					
1	Đại học	7480201 _CLC	Công nghệ thông tin	280	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01)
2	Đại học	7340115 _CLC	Marketing	100	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01); Toán, Văn, Anh (mã D01)
3	Đại học	7340301 _CLC	Kế toán (chuẩn quốc tế ACCA)	100	Toán, Văn, Anh (mã D01)
			TỔNG CỘNG	3900	
Các Chương trình Liên kết quốc tế					
1	Đại học	7480201 _LK	Công nghệ thông tin (Liên kết với Đại học La Trobe, Australia)	15	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01); Toán, Văn, Anh (mã D01)
2	Đại học	7340205 _LK	Công nghệ tài chính (Liên kết với Đại học Huddersfield, Vương quốc Anh)	15	
3	Đại học	7329001 _LK	Công nghệ đa phương tiện (Liên kết với Đại học Canberra, Australia)	15	

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (Mã trường: BVS)*Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh*

TT	Trình độ	Mã ngành/CT xét tuyển	Tên ngành, chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
1	Đại học	7520207	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	100	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01)
2	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	85	
3	Đại học	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử	90	
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	180	
5	Đại học	7480202	An toàn thông tin	80	
6	Đại học	7520208	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	85	
7	Đại học	7329001	Công nghệ đa phương tiện	120	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01);
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Toán, Lý, Anh (mã A01); Toán, Văn, Anh (mã D01)
9	Đại học	7340115	Marketing	90	
10	Đại học	7340301	Kế toán	90	
Các Chương trình Chất lượng cao					
1	Đại học	7480201-CLC	Công nghệ thông tin	100	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01)
2	Đại học	7340115-CLC	Marketing	40	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01); Toán, Văn, Anh (mã D01)
TỔNG CỘNG:				1160	

*Các ngành, chương trình đào tạo mới dự kiến sẽ tuyển sinh từ năm 2024 gồm có **Thiết kế và Phát triển Game, Công nghệ thông tin Việt – Nhật, Quan hệ công chúng** (sẽ có thông báo bổ sung dự kiến vào tháng 5/2024).*

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Học viện sẽ thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển tài năng (*Xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực*) và Phương thức xét tuyển kết hợp: thí sinh có kết quả điểm trung bình chung học tập các năm học lớp 10, lớp 11, lớp 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 (*nếu chưa có kết quả năm học lớp 12*) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên tùy theo từng loại đối tượng;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy:

- ✓ Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2024 từ 75 điểm trở lên.
- ✓ Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh năm 2024 từ 600 điểm trở lên.
- ✓ Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024 từ 50 điểm trở lên.

- Các điều kiện xét tuyển: theo quy định và lịch trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: Học bổng, nguyên tắc xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1 Chính sách học bổng

- **Học bổng đặc biệt:** năm 2024, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cấp tối đa **30 suất học bổng đặc biệt**, giá trị mỗi suất học bổng tới **500 triệu đồng** (gồm: học phí trong toàn thời gian học, chi phí ăn ở, kinh phí nghiên cứu khoa học, thực tập ở nước ngoài, kinh phí hỗ trợ từ doanh nghiệp đối tác và các hỗ trợ khác). Đối tượng xét cấp học bổng đặc biệt là các thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Toán, Lý và Tin học; thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT từ 29,0 điểm trở lên. Người được nhận học bổng đặc biệt phải đảm bảo điểm trung bình chung tích lũy năm học liên tục đạt từ loại Giỏi trở lên trong thời gian học tập.
- **Học bổng toàn phần:** năm 2024, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cấp tối đa **50 suất học bổng toàn phần** với giá trị học bổng tới **250 triệu đồng** (tương đương học phí toàn khóa học của chương trình chất lượng cao) cho các thí sinh đoạt giải Nhất trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW các môn Toán, Lý và Tin học. Người được nhận học bổng toàn phần phải đảm bảo điểm trung bình chung tích lũy năm học liên tục đạt từ loại Giỏi trở lên trong thời gian học tập.
- **Học bổng miễn 100%** học phí trong năm học thứ nhất với **tối đa 100 suất** cho đối tượng là các thí sinh đoạt trong kỳ thi học sinh giỏi quốc tế, quốc gia hoặc thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW các môn Toán, Lý, Hóa và Tin học hoặc đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024;
- **Học bổng miễn 50%** học phí trong năm học thứ nhất với **tối đa 300 suất** cho đối tượng là các thí sinh đoạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi hoặc đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Ngoài ra, sinh viên còn có nhiều cơ hội để được nhận các xuất học bổng của các doanh nghiệp hàng đầu như Samsung, VNPT, Mobifone, Viettel, FPT, AGR, ...

Ghi chú: Thí sinh chỉ được xét và cấp một Loại học bổng trong chính sách học bổng nêu trên; xét cấp học bổng thực hiện xét từ trên xuống cho đến hết số suất học bổng.

1.6.2 Nguyên tắc xét tuyển, Điểm xét tuyển, Xác nhận nhập học

a) Đối với Phương thức 1 – Xét tuyển tài năng:

- (1) **Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:** Thực hiện theo Quy chế và Kế hoạch của Bộ Giáo dục & Đào tạo, có thông báo riêng.
- (2) **Xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực (HSNL):**
 - Thí sinh được đăng ký xét tuyển 02 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một (01) nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;
 - Xét tuyển theo ngành và theo Điểm hồ sơ năng lực (Điểm HSNL);
 - Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;
 - **Điểm HSNL = Điểm học lực + Điểm thành tích + Điểm ưu tiên** (theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT). Trong đó,
 - Điểm HSNL được quy đổi theo thang điểm 100;
 - Điểm học lực chiếm 60% (tối đa 60 điểm);
 - Điểm thành tích chiếm 40% (tối đa 40 điểm);
 - Điểm ưu tiên thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và được quy đổi theo thang điểm 100 tương ứng.
 - **Điểm học lực (ĐHL)** được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11, lớp 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 (nếu chưa có kết quả năm học lớp 12) của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi của ngành đã đăng ký xét tuyển, cụ thể:

$$ĐHL = [Điểm BQ môn 1 + Điểm BQ môn 2 + Điểm BQ môn 3] * 6/3$$

với **Điểm BQ môn** = [Điểm năm lớp 10 + Điểm năm lớp 11 + Điểm năm lớp 12]/3

- Điểm thành tích được xác định cụ thể như sau:

TT	Thành tích	Điểm thành tích	Ghi chú
1.	Thành tích tại kỳ thi HSG		
1.1	Giải Khuyến khích Quốc gia	40	
1.2	Giải Nhất cấp Tỉnh/Thành phố TW	35	
1.3	Giải Nhì cấp Tỉnh/Thành phố TW	30	

TT	Thành tích	Điểm thành tích	Ghi chú
1.4	Giải Ba cấp Tỉnh/Thành phố TW	25	
1.5	Giải Khuyến khích cấp Tỉnh/Thành phố TW	20	
2.	Học sinh chuyên (không có giải)	25	

Ghi chú: Thí sinh chỉ được lựa chọn một (01) loại thành tích cao nhất.

- Nếu xét tuyển không đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức khác;
- **Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vẫn phải đăng ký nguyện vọng** trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung (**thí sinh xếp nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển là nguyện vọng 1 khi đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống để được trúng tuyển chính thức vào Học viện**);
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trên Hệ thống tuyển sinh và theo kế hoạch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.

b) Đối với Phương thức 2 - Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024:

- Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau (**không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp trong cùng một ngành**);
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Xét tuyển các nguyện vọng bình đẳng (**không có điểm chênh lệch giữa các nguyện vọng trong cùng một ngành**), nếu thí sinh không trúng tuyển nguyện vọng ở thứ tự ưu tiên thứ nhất (nguyện vọng 1) thì sẽ được tự động xét tuyển ở nguyện vọng ưu tiên thứ hai (nguyện vọng 2) và kế tiếp;
- Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký, khi đã trúng tuyển ở nguyện vọng nào thì không được xét tuyển tiếp ở nguyện vọng sau;
- Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30 điểm;
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện **không sử dụng tiêu chí phụ riêng** để xét tuyển;
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời gian quy định của Học viện. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.
- Các điều kiện khác thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện. ✓

c) Đối với Phương thức 3 - Xét tuyển kết hợp:

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển 02 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một (01) nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;
- Xét tuyển theo ngành và theo kết quả học tập của năm học lớp 10, lớp 11, lớp 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 (nếu chưa có kết quả năm học lớp 12) của các môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi của ngành đăng ký xét tuyển;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Điểm xét tuyển (ĐXT) được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11, lớp 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 (nếu chưa có kết quả năm học lớp 12) của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên, điểm thưởng như tại mục 1.7 (nếu có);

$ĐXT = [Điểm BQ\ môn\ 1 + Điểm BQ\ môn\ 2 + Điểm BQ\ môn\ 3] + Điểm\ ưu\ tiên$ (nếu có). Trong đó:

$Điểm\ BQ\ môn = [Điểm\ năm\ lớp\ 10 + Điểm\ năm\ lớp\ 11 + Điểm\ năm\ lớp\ 12]/3$

- Nếu xét tuyển không đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức khác;
- **Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vẫn phải đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung (thí sinh xếp nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển là nguyện vọng 1 khi đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống để được trúng tuyển chính thức vào Học viện);**
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trên Hệ thống tuyển sinh và theo kế hoạch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.

d) Đối với Phương thức 4 - Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi ĐGNL, ĐGTD:

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển 02 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một (01) nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;
- Xét tuyển theo ngành và theo điểm xét tuyển đã quy đổi về thang điểm 30;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Điểm xét tuyển (ĐXT) được quy đổi về theo thang điểm 30 như sau:

- ĐXT theo kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội: /

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- ĐXT theo kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/1200 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- ĐXT theo kỳ thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGTD} * 30/100 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Nếu xét tuyển theo phương thức dựa vào kết quả bài thi ĐGNL hoặc ĐGTD không đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức khác;
- **Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vẫn phải đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung (thí sinh xếp nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển là nguyện vọng 1 khi đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống để được trúng tuyển chính thức vào Học viện);**
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trên Hệ thống tuyển sinh và theo kế hoạch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.

e) Học viện không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu để xét tuyển.

1.7. Chính sách ưu tiên

- a) Học viện thực hiện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện, không giới hạn số lượng chỉ tiêu (có Thông báo riêng);
- b) Chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Trong đó, Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp (*thí sinh tốt nghiệp năm 2024 và năm 2023*).
- c) Chính sách ưu tiên của Học viện đối với các phương thức xét tuyển sớm (*xét tuyển tài năng, xét tuyển kết hợp và xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy*):
 - **Quy đổi điểm Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế: Áp dụng Đối với Phương thức xét tuyển kết hợp.**

Thí sinh được phép quy đổi điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển khi có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Cụ thể:

TT	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Điểm quy đổi (*)
1	7.5 – 9.0	Từ 102 điểm trở lên	Từ 627 điểm trở lên	10 điểm
2	7.0	90 – 101	590 – 626	9,5 điểm
3	6.5	79 – 89	561 – 589	9,0 điểm

TT	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Điểm quy đổi (*)
4	6.0	72 – 78	543 – 560	8,5 điểm
5	5.5	61 – 71	500 – 542	8,0 điểm

(*): Chỉ quy đổi điểm môn tiếng Anh trong Điểm xét tuyển (điểm xét tuyển cuối cùng), không quy đổi điểm môn tiếng Anh của từng năm học

- **Cộng Điểm thưởng cho thí sinh đạt giải:** Áp dụng **Đối với Phương thức xét tuyển kết hợp và Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi ĐGNL, ĐGTD**

Thí sinh được cộng Điểm thưởng theo thành tích giải đạt được vào Điểm xét tuyển.

Cụ thể:

TT	Loại Giải đạt được	Điểm cộng
1	Giải Khuyến khích cấp Quốc gia	Được cộng 3,0 (ba) điểm
2	Giải Nhất cấp Tỉnh/Thành phố TW	Được cộng 2,5 (hai phẩy năm) điểm
3	Giải Nhì cấp Tỉnh/Thành phố TW	Được cộng 2,0 (hai) điểm
4	Giải Ba cấp Tỉnh/Thành phố TW	Được cộng 1,5 (một phẩy năm) điểm
5	Giải Khuyến khích cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW	Được cộng 1,0 (một) điểm

d) Cách tính điểm ưu tiên

- Điểm ưu tiên, Điểm thưởng (ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy chế tuyển sinh, điểm thưởng) gọi chung là Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (áp dụng theo thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}^{(*)})/7,5] \times [\text{Điểm ưu tiên theo QC (nếu có)} + \text{Điểm thưởng (nếu có)}]$$

(*) Tổng điểm đạt được là điểm xét tuyển (không gồm điểm ưu tiên) tương ứng với từng phương thức xét tuyển (là Kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với PTXT dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc Kết quả học tập THPT đối với PTXT kết hợp hoặc kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy sau quy đổi về thang điểm 30 đối với PTXT dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy).

Đối với Phương thức xét tuyển tài năng theo thang điểm 100, các mức điểm trong xác định điểm ưu tiên được quy đổi theo thang điểm 100. Cụ thể, thí sinh đạt tổng điểm từ 75 điểm trở lên, điểm ưu tiên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(100 - \text{Điểm HSNL đạt được}^{(*)})/25] \times [\text{Điểm ưu tiên theo QC (nếu có)}]$$

1.8. Ngành, mã ngành, tổ hợp xét tuyển:

TT	Ngành, Chương trình đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	A00, A01
2	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	7510301	A00, A01
3	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7520216	A00, A01
4	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	7520208	A00, A01
5	Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01
6	Cử nhân Công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng)	7480201_UDU	A00, A01
7	An toàn thông tin	7480202	A00, A01
8	Khoa học máy tính (định hướng Khoa học dữ liệu)	7480101	A00, A01
9	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CT Kỹ thuật dữ liệu)	7480102	A00, A01
10	Công nghệ đa phương tiện	7329001	A00, A01, D01
11	Truyền thông đa phương tiện	7320104	A00, A01, D01
12	Báo chí	7320101	A00, A01, D01
13	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, D01
14	Thương mại điện tử	7340122	A00, A01, D01
15	Marketing	7340115	A00, A01, D01
16	Kế toán	7340301	A00, A01, D01
17	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	A00, A01, D01
18	Công nghệ thông tin_CLC	7480201_CLC	A00, A01
19	Marketing_CLC	7340115_CLC	A00, A01, D01
20	Kế toán_CLC (chuẩn quốc tế ACCA)	7340301_CLC	A00, A01, D01
21	Công nghệ thông tin (Liên kết với Đại học La Trobe, Australia)	7480201_LK	A00, A01
22	Công nghệ tài chính (Liên kết với Đại học Huddersfield, Vương quốc Anh)	7340205_LK	A00, A01, D01
23	Công nghệ đa phương tiện (Liên kết với Đại học Canberra, Australia)	7329001_LK	A00, A01, D01

Ghi chú:

- Tổ hợp **A00**: Toán, Vật lý, Hóa học;
- Tổ hợp **A01**: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- Tổ hợp **D01**: Toán, Văn, Tiếng Anh.

1.9. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) Phương thức 1 – Xét tuyển tài năng

- (1) **Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:** Theo quy định và theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Xét tuyển dựa vào hồ sơ năng lực:

- Thời gian đăng ký và nhận hồ sơ ĐKXT: **Từ 15/04/2024 đến hết 20/05/2024;**
- Hình thức đăng ký xét tuyển và nộp hồ sơ: thí sinh khai hồ sơ, đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng xét tuyển trực tuyến của Học viện tại địa chỉ <https://xettuyen.ptit.edu.vn> và nộp hồ sơ (gửi qua đường Bưu điện, không nhận hồ sơ trực tiếp) cho các Cơ sở đào tạo của Học viện;
- Công bố kết quả xét tuyển: **Dự kiến cuối tháng 5/2024.**

b) Phương thức 2 - Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Hình thức ĐKXT: Trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thời gian xét tuyển: Theo lịch xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các điều kiện xét tuyển: Không tổ chức sơ tuyển

c) Phương thức 3, 4 - Xét tuyển kết hợp và xét tuyển dựa vào kết quả bài thi ĐGNL, ĐGTD

- Thời gian đăng ký và nhận hồ sơ ĐKXT: **Từ 15/04/2024 đến hết 25/05/2024;**
- Hình thức đăng ký xét tuyển và nộp hồ sơ: thí sinh khai hồ sơ, đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng xét tuyển trực tuyến của Học viện tại địa chỉ <https://xettuyen.ptit.edu.vn> và nộp hồ sơ (gửi qua đường Bưu điện, không nhận hồ sơ trực tiếp) cho các Cơ sở đào tạo của Học viện;
- Công bố kết quả xét tuyển: **Dự kiến đầu tháng 6/2024.**

1.10. Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

- Học phí trình độ đại hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2024-2025: trung bình từ khoảng 27 triệu đồng đến 34 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;
- Học phí chương trình chất lượng cao trình độ đại học năm học 2024-2025: trung bình từ khoảng 39 triệu đồng đến 55 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;
- Học phí chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin định hướng ứng dụng năm học 2024-2025: trung bình khoảng 35 triệu đồng đến 37 triệu đồng/năm;
- Học phí chương trình liên kết quốc tế năm học 2024-2025: trung bình từ khoảng 49 triệu đồng đến 55,5 triệu đồng/năm tùy theo từng chương trình;
- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm học: Mức học phí điều chỉnh theo lộ trình phù hợp tương xứng với chất lượng đào tạo và đảm bảo tỷ lệ tăng không quá 15%/năm (theo Nghị định 81/NĐ-CP của Chính phủ).

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ✓

- Tuyển sinh bổ sung: sẽ có thông báo riêng trước 15 ngày thí sinh đăng ký xét tuyển.

1.13. Các nội dung khác

1.13.1 Chương trình chất lượng cao:

Năm 2024, Học viện tuyển sinh **600** chỉ tiêu vào các **chương trình chất lượng cao** (*chương trình chất lượng cao do Học viện tự xác định*) với nội dung, chất lượng chương trình đào tạo có nhiều ưu việt, nhiều lợi thế đối với người học và với quy mô lớp nhỏ. Cụ thể gồm có các chương trình chất lượng cao: Công nghệ thông tin, Marketing số, Kế toán theo chuẩn quốc tế ACCA.

1.13.2 Chương trình liên kết quốc tế

Năm 2024, Học viện triển khai tuyển sinh các chương trình liên kết quốc tế: (1) Chương trình liên kết quốc tế 2+2 cấp bằng Cử nhân Công nghệ thông tin của Đại học La Trobe (Úc); (2) Dự kiến tuyển sinh Chương trình liên kết quốc tế 3+1 hoặc 2+2 cấp bằng Cử nhân Đa Phương Tiện của Đại học Canberra (Úc); (3) Dự kiến tuyển sinh Chương trình liên kết quốc tế 3+1 hoặc 2+2 theo hình thức đơn bằng hoặc song bằng ngành Công nghệ tài chính với Đại học Huddersfield, Vương quốc Anh trong năm 2024; với nội dung chương trình đào tạo nhiều ưu việt, đồng thời có nhiều cơ hội việc làm và định cư ở nước ngoài sau tốt nghiệp (*Thông tin chi tiết tại: <https://cie.ptit.edu.vn>, <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>*).

1.13.3 Phân loại và xếp lớp học tiếng Anh:

Sau khi nhập học, Học viện sẽ tổ chức kỳ kiểm tra phân loại đầu vào tiếng Anh để tiến hành xếp lớp theo trình độ tiếng Anh cho sinh viên nhằm đảm bảo sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Anh sẽ đạt được chuẩn đầu ra tiếng Anh là TOEIC 450 điểm quốc tế (đối với hệ đại trà) và TOEFL iBT 70 điểm quốc tế (đối với các chương trình chất lượng cao).

1.13.4. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy

a) Địa chỉ các trang thông tin điện tử của Học viện:

Cơ sở đào tạo phía Bắc (BVH): <https://ptit.edu.vn> và <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

Cơ sở đào tạo phía Nam (BVS): <https://ptithcm.edu.vn>

b) Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Cơ sở đào tạo phía Bắc (BVH): (024) 33528122, (024) 33512252

Cơ sở đào tạo phía Nam (BVS): (028) 38297220

c) Trang tư vấn trực tuyến: Inbox trên trang Fanpage tuyển sinh hoặc trên cổng thông tin tuyển sinh

d/ Fanpage: <https://facebook.com/ptittuyensinh>; <https://facebook.com/ptithcm.edu.vn>

e) Zalo: Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông (ID 1260203497642986925) ✓

1.13.5. Ký túc xá:

Cơ sở phía Bắc có 200 chỗ cho sinh viên khóa mới, Cơ sở phía Nam có đầy đủ số chỗ cho sinh viên khóa mới.

1.14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực lĩnh vực Công nghệ thông tin trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước

1.14.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo trong lĩnh vực CNTT

TT	Tên doanh nghiệp hợp tác	Nội dung hợp tác	Thời gian
1	Học viện Công nghệ Shibaura (Nhật Bản)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật - Hỗ trợ các chương trình học bổng trao đổi sinh viên	2017-2028
2	Viện JAIST Nhật Bản	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật, - Hỗ trợ các chương trình học bổng cho học viên cao học ngành công nghệ thông tin	2020-2028
3	ĐH Lille 1-Khoa học và Công nghệ (Pháp)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật - Trao đổi giảng viên, sinh viên - Thực hiện các đề tài nghiên cứu chung	2020-2025
4	ĐH Busan (Hàn Quốc)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật - Trao đổi giảng viên, sinh viên	2018-2023
5	Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh quốc	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về ngành tài chính, kế toán Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật - Tổ chức các khóa đào tạo về ngành tài chính, kế toán	2018-2026
6	Đại học La Trobe (Úc)	Chương trình liên kết đào tạo quốc tế 2+2 cấp bằng Cử nhân Công nghệ thông tin của Đại học La Trobe (Úc)	2020-2025

TT	Tên doanh nghiệp hợp tác	Nội dung hợp tác	Thời gian
7	ĐH Huddersfield (Vương quốc Anh)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về ngành công nghệ tài chính</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi học thuật - Trao đổi giảng viên, sinh viên - Thực hiện các đề tài nghiên cứu chung - Tổ chức các buổi thuyết giảng, hội thảo 	2020-2025
8	ĐH Aizu (Nhật Bản)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông</p>	2021-2025
9	Trung tâm Phát triển Tin học Nâng cao (CDAC- Ấn Độ)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ thành lập Trung tâm Đào tạo và Phát triển phần mềm chất lượng cao tại cơ sở của Học viện tại TP.HCM - Hỗ trợ các thiết bị phục vụ công tác đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ thông tin 	2020 đến khi dự án kết thúc
10	Viện NICT (Nhật Bản)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi học thuật - Hỗ trợ các dự án, đề tài nghiên cứu về công nghệ thông tin và viễn thông do Học viện chủ trì hoặc tham gia 	2021-2026
11	Tập đoàn HCL (Ấn Độ)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài trợ Phòng Lab 5G, tiến hành các dự án nghiên cứu - Tổ chức các buổi thuyết giảng, hội thảo - Tổ chức chương trình hợp tác đào tạo ngắn hạn cho sinh viên 	2021-2024
12	Viện Công nghệ Kyushu (KyuTech-Nhật Bản)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi học thuật - Trao đổi sinh viên, giảng viên 	2021-2026
13	Công ty Samsung	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p>	2022-2025

TT	Tên doanh nghiệp hợp tác	Nội dung hợp tác	Thời gian
	Electronics Vietnam	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và hỗ trợ vận hành cho 01 phòng lab nghiên cứu về công nghệ thông tin tại Học viện - Hỗ trợ chương trình ươm mầm tài năng và học bổng cho sinh viên - Hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo về ứng dụng thuật toán - Hỗ trợ thực hiện các đề tài nghiên cứu - Hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại Học viện - Hỗ trợ các hoạt động truyền thông 	
14	ĐH Chung Ang (Hàn Quốc)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về các lĩnh vực công nghệ và truyền thông, thiết kế...</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi học thuật - Trao đổi sinh viên, giảng viên 	2023-2028
15	ĐH Seoul Cyber (Hàn Quốc)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi học thuật - Trao đổi sinh viên, giảng viên - Nghiên cứu chung - Hợp tác đào tạo - Hỗ trợ kỹ thuật đào tạo online 	2023-2028
16	ĐH Deakin (Australia)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi học thuật - Trao đổi sinh viên, giảng viên - Nghiên cứu chung - Hợp tác đào tạo - Hợp tác trong các chương trình CNTT, Khoa học máy tính, Trí tuệ nhân tạo.. 	2023-2028
17	ĐH Western Sydney (Australia)	<p>Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo</p> <p>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi học thuật - Trao đổi sinh viên, giảng viên - Nghiên cứu chung - Hợp tác đào tạo 	2023-2028
18	Hội Trí thức và Chuyên gia Việt Nam tại Australia	Hợp tác trong các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo, trao đổi chuyên gia, sinh viên, học viên...	2023-2028

TT	Tên doanh nghiệp hợp tác	Nội dung hợp tác	Thời gian
19	Công ty Evo Labs (Singapore)	Hợp tác trong các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo, hỗ trợ các hoạt động trao đổi, thực tập... đặc biệt trong lĩnh vực CNTT, An toàn thông tin, Hỗ trợ các khóa học trang bị kỹ năng giao tiếp cho học viên công nghệ...	2023-2026
20	Công ty People Dream (Hàn Quốc)	Hợp tác trong các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo	2023-2028
21	ĐH Công nghệ Sydney (Australia)	Hợp tác trong đào tạo sau đại học các ngành công nghệ	2023-2028
22	Tập đoàn Naver (Hàn Quốc)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng 01 phòng lab nghiên cứu về công nghệ trí tuệ nhân tạo và đa phương tiện - Xây dựng các bộ bài giảng, học liệu số - Tổ chức các khóa đào tạo về trí tuệ nhân tạo cho sinh viên - Tiến hành 05 dự án, đề tài nghiên cứu - Trao tặng 05 suất học bổng cho các nghiên cứu sinh và học viên cao học của Học viện 	2021-nay
23	Tập đoàn Qualcomm (Hoa Kỳ)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ, đặc biệt là về các ngành viễn thông Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi học thuật - Hỗ trợ 04 dự án nghiên cứu của Học viện về công nghệ và viễn thông 	2021-nay

1.14.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (*không trái các quy định hiện hành*).

1.15. Tài chính:

a) Tổng nguồn thu hợp pháp/năm là 430.000.000.000 đồng

b) Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh là khoảng 27,5 triệu đồng/sinh viên/năm.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>. ✓

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Học viện:
<https://tuyensinh.ptit.edu.vn>.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS Trần Quang Anh

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng được điều kiện sau:

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời gian quy định.

b. Những trường hợp không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được dự tuyển:

- Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trong thời kỳ thi hành án hình sự;

- Những người bị tước quyền dự tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày kỷ luật đến ngày dự tuyển;

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

2. Phạm vi tuyển sinh (địa lý)

Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước (thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó – BVH hoặc BVS).

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, 2024 hoặc kết quả 3 năm học THPT với các môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển để thực hiện việc xét tuyển;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp các môn tương ứng (Bảng chỉ tiêu dưới đây);

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số văn bản đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
						BVH	BVS				
1.	Đại học	7520207	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	100	Xét tuyển dựa vào KQ thi TN THPT	120	50	8739/ĐH	16/09/1999	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999
2.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét tuyển bằng học bạ THPT	300	100	8739/ĐH	16/09/1999	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999
3.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh			200	50	8739/ĐH	16/09/1999	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999
4.	Đại học	7340301	Kế toán			100	0	420/QĐ-HV	25/3/2024	Tự chủ	2024
TỔNG CỘNG:						720	200				

5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Tổng điểm thi của tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên;
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT: Tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên;

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Học viện

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau (*không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp trong cùng một ngành*);
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30 điểm cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*nếu có*);
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT: Điểm trúng tuyển được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*nếu có*).
- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải có điểm xét tuyển đạt từ 15.0 điểm trở lên theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển đã đăng ký (*Sau khi đã cộng điểm ưu tiên*);
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm của môn 1 trong tổ hợp môn xét tuyển và cũng xét từ điểm cao xuống thấp;
- Các điều kiện khác thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đợt 1 từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 7 năm 2024.

- Đợt 2 từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 10 năm 2024.

b. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- 01 Phiếu đăng ký tuyển sinh (*Mẫu do Học viện phát hành*);
- 02 Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024) hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học (đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng);
- 02 Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh;
- 02 Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông;
- 01 Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024);
- 02 Bản sao hợp lệ các giấy tờ pháp lý minh chứng đối tượng ưu tiên được hưởng (nếu có);
- 01 Phiếu tuyển sinh (*Mẫu do Học viện phát hành*);
- 02 Ảnh cỡ 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh ở mặt sau ảnh) chụp trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ dự thi;
- 01 Bản sao Căn cước công dân;

c. Tổ hợp môn xét tuyển:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Xét tuyển 1 trong 2 tổ hợp: A00, A01
2	Công nghệ thông tin	7480201	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét tuyển 1 trong 3 tổ hợp: A00, A01, D01
4	Kế toán	7340301	

Ghi chú:

- Tổ hợp **A00**: Toán, Vật lý, Hóa;
- Tổ hợp **A01**: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- Tổ hợp **D01**: Toán, Văn, Tiếng Anh.

d. Hình thức nhận hồ sơ:

Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT bằng một trong hai phương thức sau:

- Nộp trực tiếp tại các Cơ sở đào tạo của Học viện (*Buổi sáng từ 8h00 - 11h00; Buổi chiều từ 14h00 - 17h00 các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6*);

- Gửi hồ sơ bằng đường bưu điện chuyển phát nhanh hoặc chuyển phát đảm bảo đến các địa chỉ cơ sở đào tạo của Học viện (*Thời gian nộp hồ sơ được tính theo dấu bưu điện*).

8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực được thực hiện theo các Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Học viện thực hiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện.

b) Những người có *bằng đại học* có nguyện vọng vào học VLVH, được *xét tuyển thẳng* vào học.

c) Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Cụ thể:

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp (*thí sinh tốt nghiệp năm 2023 và năm 2024*).

- Điểm ưu tiên (ưu tiên đối tượng và khu vực) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được(*))/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định
 (*) *Tổng điểm đạt được là điểm xét tuyển (không gồm điểm ưu tiên) tương ứng với từng phương thức xét tuyển (là kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với PTXT dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT đối với PTXT dựa vào kết quả 3 năm học THPT).*

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển : 60.000 đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/hồ sơ

Lệ phí xét tuyển thí sinh nộp cùng hồ sơ đăng ký dự thi.

10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

a) Học phí trình độ đại học hệ vừa làm vừa học năm học 2023-2024: trung bình từ khoảng 29 triệu đồng đến 32 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;

b) Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Mức học phí được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với chất lượng đào tạo và đảm bảo tỷ lệ tăng không quá 15%/năm.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Đợt 1 vào tháng 07/2024 và Đợt 2 vào tháng 10/2024

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng được điều kiện sau:

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời gian quy định.

b. Những trường hợp không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được dự tuyển:

- Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trong thời kỳ thi hành án hình sự;

- Những người bị tước quyền dự tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển;

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

2. Phạm vi tuyển sinh (địa lý)

Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước (thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó – BVH hoặc BVS).

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, 2024 hoặc kết quả 3 năm học THPT với các môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển để thực hiện việc xét tuyển;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp các môn tương ứng (Bảng chỉ tiêu dưới đây).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
						BVH	BVS				
1.	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	100	Xét tuyển dựa vào KQ thi TN THPT	150	100	3045/QĐ-BGD&ĐT-GDĐT	06/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét tuyển bằng học bạ THPT	800	150	3045/QĐ-BGD&ĐT-GDĐT	06/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh			400	100	3045/QĐ-BGD&ĐT-GDĐT	06/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
TỔNG CỘNG:						1350	350				

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30 điểm cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT: Điểm trúng tuyển được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm của môn 1 trong tổ hợp môn xét tuyển và cũng xét từ điểm cao xuống thấp;
- Các điều kiện khác thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Liên tục trong năm

b. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- 01 Phiếu đăng ký tuyển sinh (Mẫu do Học viện phát hành);
- 02 Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024)
- 02 Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp, bảng điểm trình độ cao đẳng hoặc đại học (đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng);
- 02 Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh;
- 02 Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông;
- 01 Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024);
- 02 Bản sao hợp lệ các giấy tờ pháp lý minh chứng đối tượng ưu tiên được hưởng (nếu có);

- 01 Phiếu tuyển sinh (Mẫu do Học viện phát hành);
- 02 Ảnh cỡ 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh ở mặt sau ảnh) chụp trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ dự thi.

c. *Tổ hợp môn xét tuyển:*

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	<i>Xét tuyển 1 trong 2 tổ hợp: A00, A01</i>
2	Công nghệ thông tin	7480201	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	<i>Xét tuyển 1 trong 3 tổ hợp: A00, A01, D01</i>

Ghi chú:

- Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa;
- Tổ hợp A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- Tổ hợp D01: Toán, Văn, Tiếng Anh.

d. *Hình thức nhận hồ sơ:*

Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT bằng một trong hai phương thức sau:

- Nộp trực tiếp tại các Cơ sở đào tạo của Học viện (*Buổi sáng từ 8h00 - 11h00; Buổi chiều từ 14h00 – 17h00 các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6*);
- Gửi hồ sơ bằng đường bưu điện chuyển phát nhanh hoặc chuyển phát đảm bảo đến các địa chỉ cơ sở đào tạo của Học viện (*Thời gian nộp hồ sơ được tính theo dấu bưu điện*)

7. Chính sách ưu tiên:

a) Học viện thực hiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện.

b) Những người có *bằng đại học hoặc cao đẳng chính quy* (cao đẳng tốt nghiệp từ năm 2018 trở về trước) có nguyện vọng vào học ĐHTX, được *xét tuyển thẳng* vào học.

Những người đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng chính quy sau khi được xét tuyển thẳng vào học sẽ được xét công nhận kết quả học tập để chuyển đổi, miễn trừ những học phần mà người học tích lũy theo quy định của Học viện.

c) Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Cụ thể:

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp (*thí sinh tốt nghiệp năm 2023 và năm 2024*);

- Điểm ưu tiên (ưu tiên đối tượng và khu vực) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được}^{(*)})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$
 (*) Tổng điểm đạt được là điểm xét tuyển (không gồm điểm ưu tiên) tương ứng với từng phương thức xét tuyển (là kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với PTXT dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT đối với PTXT dựa vào kết quả 3 năm học THPT).

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển : 60.000 đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/hồ sơ

Lệ phí xét tuyển thí sinh nộp cùng hồ sơ đăng ký dự thi.

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

a) Học phí trình độ đại học hệ từ xa năm học 2023-2024: trung bình từ khoảng 18 triệu đồng đến 22 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;

b) Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Mức học phí được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với chất lượng đào tạo và đảm bảo tỷ lệ tăng không quá 15%/năm

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Xét tuyển liên tục, bắt đầu từ tháng 03 năm 2024

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		384
1	Tiến sĩ		63
1.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý		
1.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	9340101	19
1.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin		
1.2.1	Ngành Kỹ thuật máy tính	9480106	7
1.2.2	Ngành Hệ thống thông tin	9480104	20
1.3	Kỹ thuật		
1.3.1	Ngành Kỹ thuật điện tử	9520203	6
1.3.2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	9520208	11
2	Thạc sĩ		321
2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý		
2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	8340101	92
2.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin		
2.2.1	Ngành Khoa học máy tính	8480101	64
2.2.2	Ngành Hệ thống thông tin	8480104	106
2.3	Kỹ thuật		
2.3.1	Ngành Kỹ thuật điện tử	8520203	23
2.3.2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	8520208	36
B	ĐẠI HỌC		
1	Chính quy		14722
1.1	Các ngành/chương trình đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
1.1.1	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin		5497
1.1.1.1	Ngành Công nghệ thông tin	7480201	3828
1.1.1.2	Ngành An toàn thông tin	7480202	1148
1.1.1.3	Ngành Khoa học máy tính	7480101	260
1.1.1.4	Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	82
1.1.1.5	Công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng)	7480201_UDU	179
1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý		3956
1.2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	7340101	921
1.2.1.2	Ngành Thương mại điện tử	7340122	479
1.2.1.3	Ngành Marketing	7340115	1239
1.2.1.4	Ngành Kế toán	7340301	977
1.2.1.5	Ngành Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	340
1.2.2	Công nghệ kỹ thuật		1117
1.2.2.1	Ngành CN kỹ thuật Điện, điện tử	7510301	1117
1.2.3	Lĩnh vực Kỹ thuật		2319

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
1.2.3.1	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	1994
1.2.3.2	Ngành Công nghệ Inernet vạn vật (IoT)	7520208	102
1.2.3.3	Ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7520216	223
1.2.4	Lĩnh vực Báo chí và Thông tin		1833
1.2.4.1	Ngành Báo chí	7320101	132
1.2.4.2	Ngành Công nghệ đa phương tiện	7329001	1222
1.2.4.3	Ngành Truyền thông đa phương tiện	7320104	479
2	Vừa làm vừa học		1130
2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý		438
2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	7340101	438
2.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin		654
2.2.1	Ngành Công nghệ thông tin	7480201	654
2.3	Lĩnh vực Kỹ thuật		38
2.3.1	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	38
3	Từ xa		1519
3.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý		347
3.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	7340101	347
3.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin		1004
3.2.1	Ngành Công nghệ thông tin	7480201	1004
3.3	Lĩnh vực Kỹ thuật		168
3.3.1	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	168

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- a) Tổng diện tích đất của Học viện là: gần 13ha;
- b) Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Cơ sở đào tạo phía Bắc có 200 chỗ, Cơ sở đào tạo phía Nam có đủ chỗ cho sinh viên khóa mới.
- c) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8	8,198
1.2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	29	9,485
1.3	Phòng học từ 50-100 chỗ	88	10,662
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	64	5,525
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	56	4,395
2	Thư viện, trung tâm học liệu	8	1,155

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực hành, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	85	13,810
	Tổng	338	53,230

3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học

3.1. Giảng viên toàn thời gian:

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Hoàng	Anh		Thạc sĩ	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	An toàn thông tin
2	Nguyễn Ngọc Hùng	Anh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
3	Trần Quang	Anh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Xử lý tín hiệu và thông tin	An toàn thông tin
4	Đỗ Xuân	Chợ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống tự động hóa thiết kế	An toàn thông tin
5	Nguyễn Hoa	Cương		Thạc sĩ	Kỹ thuật ứng dụng máy tính	An toàn thông tin
6	Hoàng Xuân	Dậu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
7	Nguyễn Ngọc	Điệp		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
8	Dương Trần	Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	An toàn thông tin
9	Phan Cảnh Thị Cẩm	Dung		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
10	Đình Trường	Duy		Tiến sĩ	Điện tử, kỹ thuật vô tuyến và hệ thống liên lạc	An toàn thông tin
11	Nguyễn Ngọc	Duy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
12	Phạm Hoàng	Duy		Tiến sĩ	Trí tuệ nhân tạo	An toàn thông tin
13	Phan Thị	Hà		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
14	Hoàng Đăng	Hải	Phó Giáo sư	TSKH	Tin học viễn thông	An toàn thông tin
15	Nguyễn Nam	Hải		Tiến sĩ	Toán - Lý	An toàn thông tin
16	Bùi Trung	Hiếu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thông tin cáp sợi quang	An toàn thông tin
17	Lê Ngọc	Hiếu		Đại học	An toàn Thông tin	An toàn thông tin
18	Nguyễn Trung	Hiếu		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
19	Nguyễn Văn Hữu	Hoàng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
20	Phan Thanh	Hy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
21	Nguyễn Trọng	Khánh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông	An toàn thông tin
22	Nguyễn Xuân	Kiều		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
23	Đàm Minh	Lĩnh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
24	Bùi Thị Thanh	Mai		Thạc sĩ	Tiếng Anh	An toàn thông tin

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
25	Vũ Minh	Mạnh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
26	Nguyễn Hồng	Nga		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	An toàn thông tin
27	Đỗ Thị Bích	Ngọc		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	An toàn thông tin
28	Phan Hữu	Phong		Tiến sĩ	Mạng và kênh thông tin liên lạc	An toàn thông tin
29	Đặng Vũ	Sơn		Tiến sĩ	Toán Học (Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán)	An toàn thông tin
30	Nguyễn Hồng	Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	An toàn thông tin
31	Nguyễn Trung	Thành		Tiến sĩ	Cơ sở Toán học cho Tin học	An toàn thông tin
32	Huỳnh Trọng	Thừa		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin
33	Ninh Thị Thu	Trang		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
34	Chu Văn	Vệ		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	An toàn thông tin
35	Lê Tuấn	Anh		Thạc sĩ	Báo chí học	Báo chí
36	Nguyễn Cảnh	Châu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Báo chí
37	Lương Khắc	Hiếu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa chính trị và hệ tư tưởng	Báo chí
38	Trần Bảo	Khánh		Tiến sĩ	Truyền thông đại chúng	Báo chí
39	Vương Khánh	Ly		Thạc sĩ	Báo chí học	Báo chí
40	Trần Thị Tuyết	Nhung		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
41	Nguyễn Thị Minh	Thái	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nghệ thuật học	Báo chí
42	Đỗ Thị Phương	Thúy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Báo chí
43	Nguyễn Thị Ngọc	Vân		Thạc sĩ	Quản trị báo chí truyền thông	Báo chí
44	Bùi Thị Vân	Anh		Thạc sĩ	Báo chí học	Công nghệ đa phương tiện
45	Nguyễn Lan	Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật vô tuyến - điện tử	Công nghệ đa phương tiện
46	Nguyễn Văn	Anh		Thạc sĩ	Marketing và Thương mại	Công nghệ đa phương tiện
47	Lê Ngọc	Bảo		Thạc sĩ	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	Công nghệ đa phương tiện
48	Trần Thị Ngọc	Bích		Đại học	Thiết kế thời trang	Công nghệ đa phương tiện
49	Đỗ Đức	Chiến		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ đa phương tiện
50	Huỳnh Minh	Cường		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ đa phương tiện
51	Nguyễn Văn	Dân		Thạc sĩ	Khoa học thư viện	Công nghệ đa phương tiện
52	Lưu Ngọc	Điệp		Thạc sĩ	Điện - Điện tử	Công nghệ đa phương tiện
53	Trần Anh	Đức		Đại học	Công nghệ Đa phương tiện	Công nghệ đa phương tiện

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
54	Đình Văn	Dũng		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
55	Hà Đình	Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ đa phương tiện
56	Trần	Duy		Tiến sĩ	Báo chí	Công nghệ đa phương tiện
57	Đặng Việt	Hà		Thạc sĩ	Công nghệ điện tử viễn thông	Công nghệ đa phương tiện
58	Khuất Thị Thu	Hà		Thạc sĩ	Chuyên ngành Mỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
59	Nguyễn Thị Tuyết	Hải		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ đa phương tiện
60	Trần Thị Mỹ	Hạnh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ đa phương tiện
61	Trần Duy	Hiếu		Đại học	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	Công nghệ đa phương tiện
62	Lê Minh	Hóa		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ đa phương tiện
63	Đỗ Hải	Hoàn		Tiến sĩ	Kinh tế học (Quản lý kinh tế)	Công nghệ đa phương tiện
64	Nguyễn Đức	Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Công nghệ đa phương tiện
65	Hà Thị	Huệ		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
66	Nguyễn Thị Thanh	Hương		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ đa phương tiện
67	Nguyễn Ngô Đăng	Khôi		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh	Công nghệ đa phương tiện
68	Nguyễn Trọng	Kiên		Tiến sĩ	Khoa học thần kinh nhận thức	Công nghệ đa phương tiện
69	Trần Trung	Kiên		Thạc sĩ	Kiến trúc	Công nghệ đa phương tiện
70	Nguyễn Ngọc	Linh		Đại học	Công nghệ đa phương tiện	Công nghệ đa phương tiện
71	Nguyễn Tất	Mão		Thạc sĩ	Mỹ thuật	Công nghệ đa phương tiện
72	Hà Thị Hồng	Ngân		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình - Hội họa	Công nghệ đa phương tiện
73	Nguyễn Thị Kim	Ngân		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
74	Nguyễn Đại	Phong		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ đa phương tiện
75	Nguyễn Thị Hoài	Phương		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
76	Vũ Thị	Sâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ Đa phương tiện
77	Nguyễn Văn	Sáu		Thạc sĩ	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	Công nghệ đa phương tiện
78	Đỗ Minh	Sơn		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ Đa phương tiện
79	Nguyễn Đình	Sơn		Thạc sĩ	Truyền thông	Công nghệ đa phương tiện
80	Trần Minh	Sơn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ Đa phương tiện
81	Tô Thị	Thảo		Tiến sĩ	Vật lý	Công nghệ Đa phương tiện
82	Nguyễn Đức	Thịnh		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Công nghệ Đa phương tiện
83	Nguyễn Thị	Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ Đa phương tiện
84	Vũ Hữu	Tiến		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ đa phương tiện

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
85	Nguyễn Thanh	Toàn		Thạc sĩ	Kiến trúc	Công nghệ đa phương tiện
86	Trần Quốc	Toàn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ đa phương tiện
87	Huỳnh Thị Tuyết	Trinh		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa	Công nghệ đa phương tiện
88	Trần Thị Nhã	Vi		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Công nghệ đa phương tiện
89	Vũ Duy	Yên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Công nghệ đa phương tiện
90	Lưu Thị Bích	Diệp		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ Interner vạn vật
91	Đỗ Văn Việt	Em		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ Interner vạn vật
92	Nguyễn Văn	Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ Interner vạn vật
93	Huỳnh Văn	Hóa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ Interner vạn vật
94	Phạm Quốc	Hợp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ Interner vạn vật
95	Nguyễn Xuân	Khánh		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ Interner vạn vật
96	Đặng Thị	Ngọc		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ Interner vạn vật
97	Phan Thanh	Toàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ Interner vạn vật
98	Lê	Tuệ		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ Interner vạn vật
99	Dương Trần Thủy	Trinh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	Công nghệ Interner vạn vật
100	Trần Tuấn	Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
101	Đặng Hoài	Bắc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
102	Nguyễn Quang	Biên		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
103	Nguyễn	Bình	Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
104	Nguyễn Thanh	Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
105	Nguyễn Thanh	Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật truyền hình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
106	Chu Văn	Cường		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
107	Nghiêm Xuân	Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
108	Bùi Thị	Dân		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
109	Vũ Anh	Đào		Thạc sĩ	Đo lường và các hệ thống điều khiển	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
110	Nguyễn Quốc	Dinh		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
111	Bùi Quang	Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
112	Hoàng Phi	Dũng		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
113	Trương Cao	Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
114	Nguyễn Quang	Duy		Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
115	Trần Thị Thúy	Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
116	Phạm Thiện	Hân		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
117	Nguyễn Xuân	Hiệp		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
118	Nguyễn Trung	Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
119	Nguyễn Xuân	Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
120	Lê Duy	Khánh		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
121	Phạm Mạnh	Lâm		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
122	Hà Thị Thu	Lan		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
123	Trương Kim	Liên		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
124	Nguyễn Thị Phương	Loan		Thạc sĩ	Vật lý Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
125	Hồ Nhật	Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
126	Nguyễn Ngọc	Minh		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
127	Phạm Xuân	Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
128	Đình Quang	Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
129	Phạm Thị Đan	Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
130	Đình Nguyễn Thanh	Nhàn		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
131	Ngô Đình	Phong		Thạc sĩ	Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
132	Nguyễn Tuấn	Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
133	Lê Quang	Phú		Thạc sĩ	Vô tuyến điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
134	Nguyễn Hồng	Quang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
135	Phạm Văn	Sự		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
136	Nguyễn Tấn	Thắng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
137	Ngô Đức	Thiện		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
138	Lê Đức	Toàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
139	Phạm Vũ Minh	Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
140	Nguyễn Quốc	Uy		Tiến sĩ	Thành phần và thiết bị tính toán kỹ thuật và hệ thống quản lý	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
141	Nguyễn Đức	Việt		Tiến sĩ	Kỹ thuật ra đa dẫn đường	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
142	Nguyễn Hương	Anh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ tài chính (Fintech)
143	Nguyễn Thị Vân	Anh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Công nghệ tài chính (Fintech)

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
144	Đỗ Đức	Bình	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Công nghệ tài chính (Fintech)
145	Dương Thúy	Hằng		Thạc sĩ	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	Công nghệ tài chính (Fintech)
146	Đình Chí	Hiếu		Tiến sĩ	Viễn thông - Công nghệ thông tin	Công nghệ tài chính (Fintech)
147	Đỗ Quang	Hưng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật công nghiệp và Quản lý các hệ thống	Công nghệ tài chính (Fintech)
148	Trịnh Duy	Hưng		Đại học	Ngành Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ tài chính (Fintech)
149	Vũ Quang	Kết		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Công nghệ tài chính (Fintech)
150	Trần Quốc	Khánh		Thạc sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ tài chính (Fintech)
151	Trần Đình	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ tài chính (Fintech)
152	Đặng Phong	Nguyên		Thạc sĩ	Đầu tư và Bất động sản	Công nghệ tài chính (Fintech)
153	Đặng Minh	Tuấn		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ tài chính (Fintech)
154	Trịnh Anh	Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ tài chính (Fintech)
155	Phạm Minh	Ái		Tiến sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
156	Nguyễn Thị Thùy	An		Thạc sĩ	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	Công nghệ thông tin
157	Nguyễn Trọng Trung	Anh		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin
158	Nguyễn Xuân	Anh		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
159	Phạm Ngọc	Anh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học Lý thuyết tối ưu	Công nghệ thông tin
160	Trần Việt	Anh		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
161	Vũ Thị Tú	Anh		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
162	Vũ Tuấn	Anh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
163	Trần Thị Thanh	Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ thông tin
164	Nguyễn Ngọc	Chân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
165	Nguyễn Quỳnh	Chi		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
166	Trần Thiện	Chính		Tiến sĩ	Mạng và kênh thông tin liên lạc	Công nghệ thông tin
167	Phạm Đình	Chung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
168	Trần Tiến	Công		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin
169	Phạm Văn	Cường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
170	Nguyễn Tiến	Đạt		Tiến sĩ	Toán Lý	Công nghệ thông tin
171	Trần Đình	Đạt		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
172	Đỗ Thị	Diệu		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Công nghệ thông tin
173	Khuất Văn	Đức		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
174	Ngô Tiến	Đức		Thạc sĩ	Khoa học thông tin	Công nghệ thông tin
175	Nguyễn Thị	Dung		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Công nghệ thông tin
176	Nguyễn Việt	Dũng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
177	Hà Đình	Dương		Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ thông tin
178	Nguyễn Quỳnh	Giao		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ thông tin
179	Lê Thị	Hà		Đại học	Tin học	Công nghệ thông tin
180	Lê Thúy	Hà		Thạc sĩ	Chuyên ngành Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng anh	Công nghệ thông tin
181	Nguyễn Minh	Hải		Tiến sĩ	Công nghệ Phần mềm	Công nghệ thông tin
182	Nguyễn Xuân	Hải		Tiến sĩ	Toán	Công nghệ thông tin
183	Đỗ Văn	Hanh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
184	Hoàng Hữu	Hạnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
185	Lê Thị Hồng	Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ thông tin
186	Nguyễn Bích	Hạnh		Thạc sĩ	Khoa học thư viện	Công nghệ thông tin
187	Tân	Hạnh		Tiến sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
188	Đình Việt	Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
189	Nguyễn Anh	Hào		Thạc sĩ	Quản lý thông tin	Công nghệ thông tin
190	Phan Nghĩa	Hiệp		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
191	Nguyễn Đình	Hóa		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
192	Nguyễn Quang	Hoan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
193	Nguyễn Minh	Hồng		Tiến sĩ	Vô tuyến điện	Công nghệ thông tin
194	Nguyễn Thị Hồng	Huệ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
195	Đặng Ngọc	Hùng		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
196	Đỗ Mạnh	Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
197	Nguyễn Mạnh	Hùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
198	Nguyễn Văn	Hưng		Tiến sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin
199	Hoàng Thị Lan	Hương		Thạc sĩ	Vật lý (Cơ học)	Công nghệ thông tin
200	Phi Công	Huy		Tiến sĩ	Quản lý cơ sở dữ liệu	Công nghệ thông tin
201	Phạm Thị	Khánh		Tiến sĩ	Đạo đức học	Công nghệ thông tin
202	Trịnh Bảo	Khánh		Thạc sĩ	Mạng máy tính	Công nghệ thông tin

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
203	Nguyễn Trung	Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật	Công nghệ thông tin
204	Phan Thanh	Kiều		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Công nghệ thông tin
205	Lê Hữu	Lập	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Máy tính và truyền thông	Công nghệ thông tin
206	Huỳnh Lưu Quốc	Linh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
207	Trần Thị Thục	Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính và Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
208	Nguyễn Đình	Long		Thạc sĩ	Vô tuyến điện và thông tin liên lạc	Công nghệ thông tin
209	Nguyễn Thị Tri	Lý		Tiến sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
210	Nguyễn Thị Tuyết	Mai		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
211	Nguyễn Đức	Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật ra đa dẫn đường	Công nghệ thông tin
212	Phạm Hồng	Minh		Thạc sĩ	Toán ứng dụng và Tin học	Công nghệ thông tin
213	Trần Quý	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
214	Hồ Thị Thanh	Nga		Thạc sĩ	Ngữ văn	Công nghệ thông tin
215	Nguyễn Thị	Nga		Đại học	Tin học quản lý	Công nghệ thông tin
216	Nguyễn Thị Thu	Nga		Thạc sĩ	Khoa học Giảng dạy Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
217	Nguyễn Quang	Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
218	Nguyễn Thị Bích	Nguyên		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
219	Trần Thống	Nhất		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
220	Trương Thị Tú	Oanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
221	Đào Ngọc	Phong		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
222	Nguyễn Duy	Phương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
223	Từ Minh	Phương	Giáo sư	Tiến sĩ	Điều khiển trong hệ kỹ thuật	Công nghệ thông tin
224	Nguyễn Hồng	Quân		Tiến sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin
225	Nguyễn Duy	Quang		Đại học	Hệ thống thông tin quản lý	Công nghệ thông tin
226	Nguyễn Kim	Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
227	Trần Đình	Quế	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
228	Bùi Trường	Sơn		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
229	Hoàng Xuân	Sơn		Thạc sĩ	Viễn thông	Công nghệ thông tin
230	Nguyễn Mạnh	Sơn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
231	Trần Đức	Sự	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật	Công nghệ thông tin
232	Nguyễn Quý	Sỹ		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
233	Nguyễn Thị Thanh	Tâm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
234	Lê Nhật	Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông	Công nghệ thông tin
235	Cao Minh	Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
236	Lê Hà	Thanh		Thạc sĩ	Trí tuệ nhân tạo	Công nghệ thông tin
237	Ngô Xuân	Thành		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
238	Nguyễn Hoàng	Thành		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
239	Dương Thanh	Thảo		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
240	Nguyễn Thị Hương	Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
241	Nguyễn Đức	Thịnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
242	Hoàng Thị	Thu		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
243	Lê Thị Hoài	Thu		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
244	Lưu Nguyễn Kỳ	Thư		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
245	Vũ Hoài	Thư		Thạc sĩ	Toán Tin	Công nghệ thông tin
246	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
247	Nguyễn Văn	Thủy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
248	Phạm Thị Thanh	Thủy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
249	Nguyễn Văn	Tiến		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
250	Cao Trung	Tín		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
251	Huỳnh Trung	Trụ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
252	Đình Xuân	Trường		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
253	Lại Như	Tùng		Đại học	An toàn thông tin	Công nghệ thông tin
254	Nguyễn Tài	Tuyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
255	Lê H'	Vinh		Thạc sĩ	Sử học	Công nghệ thông tin
256	Bùi Lệ	Xuân		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
257	Đỗ Ngọc	Yến		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	Công nghệ thông tin
258	Đỗ Thị Hải	Yến		Đại học	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
259	Trần Quang	Đại		Đại học	Công nghệ thông tin	Cử nhân Công nghệ thông tin
260	Bùi Nguyên	Đạt		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Cử nhân Công nghệ thông tin
261	Phùng Văn	Doanh		Thạc sĩ	Toán	Cử nhân Công nghệ thông tin
262	Kiều Trung	Đức		Đại học	Công nghệ thông tin	Cử nhân Công nghệ thông tin
263	Ngô Quốc	Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tin học ứng dụng trong Tự động và sản xuất	Cử nhân Công nghệ thông tin

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
264	Nguyễn Mạnh	Dũng		Tiến sĩ	Thông tin và Kỹ thuật Truyền thông	Cử nhân Công nghệ thông tin
265	Nguyễn Xuân	Dũng		Thạc sĩ	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	Cử nhân Công nghệ thông tin
266	Phan Lý	Huỳnh		Tiến sĩ	Cơ khí và tối ưu hoá	Cử nhân Công nghệ thông tin
267	Phạm Hoàng	Long		Thạc sĩ	Khai thác, Bảo trì tàu thủy	Cử nhân Công nghệ thông tin
268	Ngô Văn	Nhận		Đại học	Công nghệ thông tin	Cử nhân Công nghệ thông tin
269	Nguyễn Hồng Anh	Tấn		Đại học	Công nghệ Đa phương tiện	Cử nhân Công nghệ thông tin
270	Vũ Văn	Thương		Thạc sĩ	Toán Tin	Cử nhân Công nghệ thông tin
271	Đặng Anh	Tuấn		Đại học	An toàn thông tin	Cử nhân Công nghệ thông tin
272	Lê Thị	Ánh		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
273	Nguyễn Toàn Bảo	Châu		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Kế toán
274	Phan Thị Bích	Diễm		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
275	Đặng Thị Việt	Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học tri thức trong kinh tế	Kế toán
276	Phạm Hồng	Đức		Đại học	Ngôn ngữ Tiếng anh	Kế toán
277	Trần Thị Nhật	Hà		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Kế toán
278	Phan Thị Hồng	Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Kế toán
279	Nguyễn Văn	Hậu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
280	Lê Thị Minh	Hoa		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Kế toán
281	Trần Thị	Hòa		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
282	Trần Quốc	Hùng		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
283	Phạm Duy	Khánh		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Kế toán
284	Nguyễn Thị Chinh	Lam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
285	Nguyễn Bảo	Lâm		Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán
286	Nguyễn Thị Việt	Lê		Tiến sĩ	Kế toán, thống kê	Kế toán
287	Lê Hoàng	Mai		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
288	Dương Nguyễn Uyên	Minh		Thạc sĩ	Kinh tế Phát triển	Kế toán
289	Trần Ngọc	Minh		Tiến sĩ	Kinh tế kỹ thuật	Kế toán
290	Nguyễn Thanh	Nga		Thạc sĩ	Quản lý Kinh doanh và Tài chính	Kế toán
291	Nguyễn Linh	Nhâm		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Kế toán
292	Bùi Xuân	Phong	Giáo sư	Tiến sĩ	Tổ chức quản lý và kế hoạch hóa giao thông vận tải và bưu điện	Kế toán

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
293	Lê Thị Ngọc	Phương		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
294	Ngô Thị Kim	Quy		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Kế toán
295	Nguyễn Thị Minh	Tâm		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Kế toán
296	Nguyễn Thị Tuyết	Thanh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế thông tin	Kế toán
297	Phạm Thị Hồng	Thanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
298	Phạm Vũ Hà	Thanh		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
299	Đỗ Duy	Trọng		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Kế toán
300	Trịnh Thị Vân	Anh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
301	Đỗ Tiến	Dũng		Tiến sĩ	Thiết kế và các hệ thống cơ sinh học	Khoa học máy tính
302	Nguyễn Hải	Dũng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin kinh doanh	Khoa học máy tính
303	Nguyễn Đình	Hiền		Thạc sĩ	Bảo đảm toán học cho máy tính và hệ thống tính toán	Khoa học máy tính
304	Đỗ Thị	Liên		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính
305	Vũ Hoài	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Khoa học máy tính
306	Đào Thị Thúy	Quỳnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
307	Nguyễn Tất	Thắng		Tiến sĩ	Công nghệ - Engineering	Khoa học máy tính
308	Vũ Văn	Thỏa		Tiến sĩ	Toán - Lý	Khoa học máy tính
309	Nguyễn Thị Mai	Trang		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính	Khoa học máy tính
310	Bùi Lai	An		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
311	Đỗ Trung	Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
312	Nguyễn Tiến	Ban	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
313	Võ Nguyễn Quốc	Bảo	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử viễn thông
314	Nguyễn Hữu	Cầm		Thạc sĩ	Thiết kế Hệ thống thông tin	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
315	Ngô Hán	Chiêu		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
316	Bùi Quang	Chung		Tiến sĩ	Thông tin và truyền thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
317	Lê Xuân	Công		Tiến sĩ	Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
318	Phạm Thanh	Đàm		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
319	Nguyễn Việt	Đảm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
320	Nguyễn Văn	Dũng		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
321	Nguyễn Thị Hằng	Duy		Đại học	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
322	Trần Trung	Duy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
323	Lê Ngọc	Giao		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
324	Ngô Thị Mỹ	Hà		Đại học	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
325	Nguyễn Thị Thu	Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Kỹ thuật điện tử viễn thông
326	Nguyễn Thị Thu	Hằng		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
327	Nguyễn Hữu	Hậu		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
328	Nguyễn Thị Thu	Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
329	Phạm Thị Thúy	Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
330	Lê Tùng	Hoa		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
331	Nguyễn Nguyên	Huân		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
332	Tạ Quang	Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện và Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
333	Nguyễn Việt	Hưng		Tiến sĩ	Xử lý tín hiệu và viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
334	Vũ Thị Lan	Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
335	Hoàng Ứng	Huyền		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
336	Lê Chu	Khản		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
337	Phạm Hồng	Ký		Tiến sĩ	Kỹ thuật vô tuyến	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
338	Phạm Khắc	Kỹ		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
339	Vũ Tuấn	Lâm		Tiến sĩ	Vật lý quang học laser	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
340	Nguyễn Hoàng	Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
341	Nguyễn Kiều	Linh		Tiến sĩ	Toán học	Kỹ thuật điện tử viễn thông
342	Nguyễn Thị Yến	Linh		Thạc sĩ	Quang học	Kỹ thuật điện tử viễn thông
343	Lê Bá	Long	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học Xác suất và thống kê	Kỹ thuật điện tử viễn thông
344	Trần Huy	Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
345	Vũ Đức	Long		Đại học	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
346	Hoàng Trọng	Minh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
347	Nguyễn Việt	Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
348	Nguyễn Thị Thu	Nga		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
349	Đặng Thế	Ngọc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
350	Chu Huy	Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
351	Đinh Thị Thu	Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
352	Trần Trung	Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
353	Trần Hồng	Quân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
354	Trần Thị Kim	Quý		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	Kỹ thuật điện tử viễn thông
355	Nguyễn Thế	Quyền		Đại học	Điện tử	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
356	Vũ Văn	San	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
357	Cao Hồng	Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
358	Vũ Hồng	Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
359	Nguyễn Thanh	Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
360	Nguyễn	Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật (điện tử)	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
361	Nguyễn Xuân	Thiện		Đại học	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
362	Phạm Anh	Thư		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
363	Trần Đình	Thuần		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
364	Lê Thanh	Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
365	Trần Thị Thanh	Thủy		Đại học	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
366	Nguyễn Khánh	Toàn		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
367	Nguyễn Thanh	Trà		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
368	Ngô Thị Thu	Trang		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
369	Nguyễn Chiến	Trinh		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
370	Nguyễn Phú	Trung		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật điện tử viễn thông
371	Nguyễn Duy	Trường		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Kỹ thuật điện tử viễn thông
372	Dương Thị Thanh	Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
373	Lê Văn	Tươi		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
374	Đoàn Công	Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
375	Trịnh Hồng	Anh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
376	Lương Công	Duẩn		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
377	Trương Minh	Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
378	Dương Quang	Duy		Tiến sĩ	Điện Tử	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
379	Phạm Thế	Duy		Thạc sĩ	Điện - Tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
380	Nguyễn Bình	Hậu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
381	Lê Xuân	Hiền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
382	Đỗ Duy	Hiệp		Tiến sĩ	Các hệ thống Kỹ thuật điện phức tạp	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
383	Trịnh Trung	Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
384	Nguyễn Trọng	Huân		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
385	Đào Thanh	Huyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
386	Trịnh Đăng	Khánh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
387	Vũ Đức	Lượng		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
388	Mai Thị	Nghĩa		Tiến sĩ	Kỹ thuật	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
389	Nguyễn Lương	Nhật		Tiến sĩ	Thông tin liên lạc- Điện tử tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
390	Phạm Minh	Quang		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
391	Ngô Quang	Quyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
392	Nguyễn Đức	Thành		Tiến sĩ	Lý thuyết điều khiển và điều khiển tối ưu	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
393	Nguyễn Văn	Thành		Thạc sĩ	Kỹ thuật ra đa - Dẫn đường	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
394	Trần Quang	Thuận		Thạc sĩ	Điều khiển học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
395	Lê Minh	Tuấn		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
396	Nguyễn Thanh	Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
397	Trần Thị	Vân		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
398	Đặng Trần Lê	Anh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
399	Lê Hải	Châu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện và Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
400	Vũ Thị Thúy	Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
401	Nguyễn Thị Thu	Hiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
402	Vũ Quang	Minh		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
403	Quản Hoài	Nam		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
404	Trần Hà	Nguyên		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
405	Nguyễn Văn	Thăng		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
406	Nguyễn Thành	Trung		Thạc sĩ	Khoa học dữ liệu	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
407	Nguyễn Minh	Tuấn		Tiến sĩ	Ngành kỹ thuật điện tử và Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
408	Đỗ Minh	Anh		Đại học	Kế toán	Marketing
409	Nguyễn Ngọc	Anh		Thạc sĩ	Toán kinh tế - quản lý	Marketing
410	Đỗ Thái	Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
411	Trần Xuân	Cầu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Marketing

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
412	Nguyễn Thị Kim	Chi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
413	Phan Thuỷ	Chi		Tiến sĩ	Kinh tế Nguồn nhân lực	Marketing
414	Đậu Xuân	Đạt		Tiến sĩ	Kinh tế	Marketing
415	Nguyễn Thị Bích	Diệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
416	Nguyễn Thị Phương	Dung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
417	Nguyễn Việt	Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
418	Nguyễn Việt	Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
419	Nguyễn Hoàng	Giang		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
420	Trần Hương	Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
421	Từ Thảo Hương	Giang		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	Marketing
422	Lưu Văn	Hiếu		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
423	Vũ Thạch	Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
424	Vũ Thị	Hoà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
425	Dương Thị Thúy	Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
426	Nguyễn Duy	Hùng		Đại học	Cử nhân Kinh tế	Marketing
427	Nguyễn Thu	Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
428	Trần Thanh	Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
429	Đặng Thị Thu	Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
430	Trần Thị Khánh	Li		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Marketing
431	Nguyễn Ngọc	Linh		Đại học	Kinh tế	Marketing
432	Trịnh Thúy	Lý		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Marketing
433	Nguyễn Thị Thanh	Mai		Thạc sĩ	Kinh tế và chính sách quốc tế	Marketing
434	Trần Thanh	Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
435	Phan Hữu	Mạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
436	Nguyễn Bình	Minh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
437	Phí Thị Thúy	Nga		Thạc sĩ	Kinh tế	Marketing
438	Trương Đức	Nga		Tiến sĩ	Tổ chức và quản lý trong Bưu chính viễn thông	Marketing
439	Lê Bảo	Ngọc		Thạc sĩ	Quản lý quốc tế	Marketing
440	Nguyễn Bảo	Ngọc		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học tự nhiên chuyên ngành Quản lý	Marketing
441	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
442	Nguyễn Thị Phương	Nhung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Marketing
443	Võ Thị Phương	Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	Marketing
444	Lê Thanh	Phong		Đại học	Quản trị kinh doanh	Marketing
445	Nguyễn Văn	Phước	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
446	Ngô Thị Thu	Quỳnh		Đại học	Marketing	Marketing
447	Phạm Thị Thái	Quỳnh		Thạc sĩ	Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và mua bán	Marketing
448	Hồ Thị	Sáng		Tiến sĩ	Kinh tế	Marketing
449	Đoàn Quang	Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Marketing
450	Lê Thị Minh	Thanh		Tiến sĩ	Toán - Lý	Marketing
451	Nguyễn Trung	Thành		Thạc sĩ	Logistics và Quản lý cung ứng	Marketing
452	Nguyễn Thị Thu	Thảo		Thạc sĩ	Marketing và Trải nghiệm người dùng	Marketing
453	Huỳnh Thi	Thơ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
454	Lê Thị Hà	Thu		Đại học	Chuyên ngành kế toán	Marketing
455	Bùi Minh	Thúy		Thạc sĩ	Digital Marketing	Marketing
456	Mạc Văn	Tiến	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học	Marketing
457	Vũ Việt	Tiến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
458	Lê Nguyễn Nam	Trân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
459	Trương Đình	Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
460	Nguyễn Thị Hải	Uyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
461	Lê Thị Hồng	Yến		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
462	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học quản trị, chuyên ngành marketing	Marketing
463	Lê Thị Hội	An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
464	Nguyễn Thị Minh	An	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế, quản lý và Kế hoạch hoá kinh tế quốc doanh	Quản trị kinh doanh
465	Đỗ Thị Lan	Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
466	Ong Thị Vân	Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
467	Nguyễn Xuân	Bá		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Quản trị kinh doanh
468	Chung Hải	Bằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
469	Lê Thị Ngọc	Diệp		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
470	Nguyễn Thùy	Dung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
471	Đinh Thị Bích	Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
472	Trần Đoàn	Hạnh		Tiến sĩ	Luật	Quản trị kinh doanh
473	Nguyễn Thị Phương	Hào		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
474	Nguyễn Thị	Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
475	Lưu Vũ Cẩm	Hoàn		Tiến sĩ	Toán học Lý thuyết tối ưu	Quản trị kinh doanh
476	Đào Thị	Hồng		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	Quản trị kinh doanh
477	Nguyễn Thị	Hồng		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	Quản trị kinh doanh
478	Nguyễn Văn	Hưng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
479	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
480	Phạm Thị Minh	Lan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
481	Nguyễn Thị Thúy	Liểu		Tiến sĩ	Vật lý Khoa học vật liệu	Quản trị kinh doanh
482	Đinh Duy	Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
483	Đỗ Như	Lực		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
484	Ngô Hùng	Mạnh		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
485	Trần Văn	Mạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
486	Phạm Hoài	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
487	Phạm Thị Tố	Nga		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
488	Bùi Thị	Nhung		Thạc sĩ	Toán kinh tế	Quản trị kinh doanh
489	Vũ Trọng	Phong		Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý Bưu chính viễn thông	Quản trị kinh doanh
490	Lương Hoàng	Phước		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
491	Nguyễn Hoàng	Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
492	Lê Thị Cẩm	Thuần		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
493	Trần Thanh	Trà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
494	Nguyễn Thị Thu	Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
495	Trần Anh	Tuấn		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
496	Nguyễn Mỹ	Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
497	Nguyễn Phương	Anh		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng	Thương mại điện tử
498	Nguyễn Thị Thanh	Bình		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý	Thương mại điện tử
499	Vũ Đức	Đán	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Thương mại điện tử
500	Phạm Nguyễn Hoàng	Hải		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử

TT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
501	Nguyễn Văn	Hiệp		Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý nền kinh tế quốc dân	Thương mại điện tử
502	Đoàn	Hiếu		Tiến sĩ	Kinh tế	Thương mại điện tử
503	Trần Thị Thuý	Hồng		Thạc sĩ	Thương mại	Thương mại điện tử
504	Nguyễn Quang	Hưng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
505	Nguyễn Thị	Lụa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
506	Vũ Thị Hồng	Nga		Thạc sĩ	Vật lý	Thương mại điện tử
507	Lê Thị Bích	Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
508	Lê Văn	Ngọc		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Thương mại điện tử
509	Nguyễn Diệu	Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Thương mại điện tử
510	Đào Mạnh	Ninh		Tiến sĩ	Kinh tế học	Thương mại điện tử
511	Trần Thị Lan	Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
512	Trần Thị	Thập		Tiến sĩ	Thương mại	Thương mại điện tử
513	Đỗ Thị Huyền	Thương		Đại học	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
514	Phạm Đức	Trường		Thạc sĩ	Kinh tế	Thương mại điện tử
515	Bùi Anh	Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
516	Trần Văn	Tùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Thương mại điện tử
517	Lê Thị	Hằng		Tiến sĩ	Khoa học Pháp lý và Chính trị	Truyền thông đa phương tiện
518	Thái Thị Minh	Hằng		Đại học	Marketing và Quản trị	Truyền thông đa phương tiện
519	Đinh Thị	Hương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học (Hán Nôm)	Truyền thông đa phương tiện
520	Trần Đức	Lai		Tiến sĩ	Chính trị học	Truyền thông đa phương tiện
521	Vũ Thùy	Linh		Thạc sĩ	Báo chí học	Truyền thông đa phương tiện
522	Trần Ngọc Trang	Ninh		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông	Truyền thông đa phương tiện
523	Tạ Ngọc	Tấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
524	Trần Phương	Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Truyền thông đa phương tiện
525	Nguyễn Thị	Thiết		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Truyền thông đa phương tiện
526	Phạm Thị Nguyễn	Thư		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng anh	Truyền thông đa phương tiện
527	Lê Thị Thanh	Thùy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Truyền thông đa phương tiện

3.2. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành:

STT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Đức	Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
2	Lê Đức	Hậu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tin sinh học	An toàn thông tin
3	Nguyễn Quốc	Định		Tiến sĩ	Mạng và kênh thông tin liên lạc	An toàn thông tin
4	Nguyễn Quang	hưng		Tiến sĩ	Mạng và kênh thông tin liên lạc	An toàn thông tin
5	Nguyễn Trí	Thành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
6	Nguyễn Đại	Thọ		Tiến sĩ	An toàn thông tin, Mạng Máy tính	An toàn thông tin
7	Đình Văn	Tuấn		Thạc Sĩ	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin
8	Hồ Hồng	Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ đa phương tiện
9	Lê Thị	Hằng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ đa phương tiện
10	Hà Văn	Hội	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Công nghệ đa phương tiện
11	Lê Văn	Hùng		Thạc Sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Công nghệ đa phương tiện
12	Hoàng Mạnh	Kha		Tiến sĩ	Kỹ thuật truyền thông	Công nghệ đa phương tiện
13	Nguyễn Lê	Mai		Thạc Sĩ	Kỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
14	Vũ Văn	Quân		Thạc Sĩ	Toán học	Công nghệ đa phương tiện
15	Nguyễn Thị Tuyết	Thanh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Công nghệ đa phương tiện
16	Vũ Trọng	Tích	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ đa phương tiện
17	Trần Cao	Trưởng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ quang - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
18	Phạm Xuân	Nghĩa		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
19	Nguyễn Hữu	Phát		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
20	Dư Đình	Viên		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
21	Huỳnh Thúc	Cước		Thạc Sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
22	Phạm Ngọc	Đĩnh		Thạc Sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
23	Đặng Văn	Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
24	Triệu Anh	Dũng		Thạc Sĩ	Toán tin	Công nghệ thông tin
25	Nguyễn Linh	Giang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
26	Đào Thanh	Toản	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
27	Đặng Văn	Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	Công nghệ thông tin

STT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
28	Nguyễn Tiến	Hùng		Thạc Sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
29	Lê Quốc	Hưng		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính	Công nghệ thông tin
30	Nguyễn Quang	Hưng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
31	Vũ Chí	Kiên		Tiến sĩ	Điện tử Viễn thông – Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
32	Lê Thị	Lan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
33	Phạm Thế	Long	Giáo sư	TSKH	Toán ứng dụng	Công nghệ thông tin
34	Nguyễn Hà	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
35	Lê Thanh	Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
36	Trần Nguyên	Ngọc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
37	Nguyễn Khoa	Sơn	Giáo sư	TSKH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
38	Trần Minh	Tân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
39	Vũ Đình	Tân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
40	Đỗ Năng	Toàn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
41	Đình Văn	Tuân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
42	Đỗ Trung	Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
43	Nguyễn Thanh	Tuyên		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
44	Phạm Văn	Chí		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
45	Nguyễn Ngọc	Đông		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
46	Nguyễn Đình	Dục		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
47	Hoàng Anh	Đức		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
48	Hà Việt	Dũng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
49	Trần Mạnh	Duy		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
50	Bùi Văn	Giang		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
51	Nguyễn Đức	Hạnh		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
52	Nguyễn Xuân	Hậu		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
53	Hoàng Thị	Hoa		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
54	Lê Vũ	Hoàng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
55	Đặng Thị	Hương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
56	Nguyễn Văn	Mạnh		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
57	Nguyễn Việt	Mạnh		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
58	Phạm Quang	Minh		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
59	Trần Văn	Mỹ		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
60	Hoàng Hà	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
61	Đỗ Nhật	Quang		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

STT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
62	Trần Thị	Quỳnh		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
63	Hoàng Thành	Sơn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
64	Nguyễn Tự	Thành		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
65	Hoàng Duy	Thiện		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
66	Nguyễn Xuân	Tiến		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
67	Nguyễn Văn	Tời		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
68	Võ Thị Thùy	Trang		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
69	Lê Trần	Trung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
70	Lý Văn	Tuấn		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
71	Hoàng Quốc	Việt		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
72	Trần Hoàng	Việt		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
73	Bạch Tuấn	Vũ		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
74	Đình Xuân	Dũng		Thạc Sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
75	Nguyễn Thị Minh	Huyền		Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	Kế toán
76	Trần Đăng	Hưng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
77	Bùi Thu	Lâm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
78	Hà Hải	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
79	Nguyễn Văn	Giang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
80	Nguyễn Xuân	Thắng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
81	Mai Hồng	Anh		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
82	Nguyễn Thúy	Anh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
83	Nguyễn Tài	Hưng		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
84	Phạm Thanh	Hiệp	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
85	Bạch Nhật	Hồng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
86	Trương Thu	Hương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
87	Nguyễn Cảnh	Minh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
88	Lê Hải	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
89	Phạm Duy	Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
90	Nguyễn Thế	Quang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
91	Trần Đức	Tân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông

STT	Họ tên	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
92	Hoàng Mạnh	Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
93	Nguyễn Thị Ngọc	Trang		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
94	Hà Duyên	Trung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
95	Nguyễn Hữu	Trung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
96	Lê Minh	Tuấn		Tiến sĩ	Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
97	Trần Minh	Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
98	Hoàng Văn	Võ		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
99	Ngô Quốc	Định	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử viễn thông
100	Vũ Thành	Hường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
101	Nguyễn Quang	Huy		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
102	Trần Ngọc	Minh		Tiến sĩ	Kinh tế kỹ thuật	Quản trị kinh doanh
103	Lê Thị Lan	Hương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Bá	Phùng		Tiến sĩ	Luật hành chính	Quản trị kinh doanh
105	Nguyễn Thu	Vân		Thạc Sĩ	Hệ thống thông tin	Quản trị kinh doanh
106	Phương Thị Hồng	Hà		Thạc Sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
107	Đỗ Thu	Hường		Thạc Sĩ	Tôn giáo học	Thương mại điện tử
108	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		Thạc Sĩ	Kinh tế chính trị	Thương mại điện tử
109	Ngô Thị	Sâm		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Thương mại điện tử
110	Nguyễn Kế	Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
111	Ngô Thắng	Lợi		Tiến sĩ	Kinh tế học	Truyền thông đa phương tiện
112	Phan Thảo	Nguyên		Tiến sĩ	Luật	Truyền thông đa phương tiện
113	Nguyễn Hồng	Thái	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Truyền thông đa phương tiện
114	Lê Nam	Trung		Tiến sĩ	Kinh tế học	Truyền thông đa phương tiện

MỤC LỤC

Table of Contents

I. THÔNG TIN CHUNG	1
1. Tên cơ sở đào tạo: HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG.....	1
2. Mã trường: BVH và BVS.....	1
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và cơ sở đào tạo):.....	1
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:.....	1
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):.....	1
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:.....	1
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.....	1
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....	3
8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất.....	3
8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.....	3
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:.....	7
10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03).....	8
11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện:.....	8
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện:.....	8
II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY	9
1. Tuyển sinh đại học chính quy.....	9
1.1. Phương thức tuyển sinh.....	9
1.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.....	9
1.3. Phạm vi tuyển sinh (Địa lý).....	11
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:.....	11
1.5. Ngưỡng đầu vào.....	13
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: Học bổng, nguyên tắc xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.....	14
1.7. Chính sách ưu tiên.....	18
1.8. Ngành, mã ngành, tổ hợp xét tuyển:.....	20
1.9. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển;.....	20
1.10. Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.....	21
1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:.....	21
1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	21
1.13. Các nội dung khác.....	22
1.14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực lĩnh vực Công nghệ thông tin trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.....	23
1.15. Tài chính:.....	26
III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM (Mẫu số 01)	26
IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Mẫu số 02)	27